

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 36

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, gia công, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Thành viên
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Bạch Tuyết.

Ông Trương Công Cứ được Bà Nguyễn Bạch Tuyết ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền ngày 27 tháng 4 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61607476/22988848

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 16 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính trình bày việc Công ty không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, do Công ty không có công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.387.283.735.919	1.530.821.203.973
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	208.420.873.572	692.146.001.851
111	1. Tiền		208.420.873.572	192.146.001.851
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	500.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		520.288.056.000	288.056.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	520.288.056.000	288.056.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		599.150.447.617	230.241.590.187
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	591.204.827.031	212.270.284.721
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.799.521.176	4.737.734.281
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.053.126.199	30.060.227.653
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(11.907.026.789)	(16.826.656.468)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.050.249.601.987	605.202.380.985
141	1. Hàng tồn kho		1.074.685.031.364	658.501.267.514
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.435.429.377)	(53.298.886.529)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.174.756.743	2.943.174.950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.239.600.372	1.647.549.113
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.935.156.371	1.295.625.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		369.187.040.200	368.923.980.800
210	I. Khoản phải thu dài hạn		1.108.639.149	1.472.168.891
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.108.639.149	1.472.168.891
220	II. Tài sản cố định		161.556.290.208	161.361.436.021
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	105.202.196.451	107.775.233.019
222	Nguyên giá		266.935.666.357	260.680.509.289
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(161.733.469.906)	(152.905.276.270)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	56.354.093.757	53.586.203.002
228	Nguyên giá		70.899.565.648	67.268.919.652
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.545.471.891)	(13.682.716.650)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	15.621.448.705	20.450.107.955
231	1. Nguyên giá		27.647.980.011	31.716.634.011
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.026.531.306)	(11.266.526.056)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	179.514.814.098	181.395.264.098
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	11.162.600.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh		179.514.814.098	179.514.814.098
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.249.390.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(11.531.540.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.385.848.040	4.245.003.835
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.385.848.040	4.245.003.835
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.756.470.776.119	1.899.745.184.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.617.174.053.920	880.797.350.780
310	I. Nợ ngắn hạn		1.614.862.991.244	843.981.375.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	701.223.547.886	400.891.666.060
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	863.741.426	843.969.778
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	25.404.969.130	15.099.856.736
314	4. Phải trả người lao động		108.451.983.446	46.534.879.768
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	396.281.086.649	209.525.162.006
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.228.639.720	3.071.599.300
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	166.105.963.264	137.477.443.311
320	8. Vay ngắn hạn	19	182.407.561.586	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	32.895.498.137	30.536.798.220
330	II. Nợ dài hạn		2.311.062.676	36.815.975.601
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.311.062.676	36.815.975.601
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.139.296.722.199	1.018.947.833.993
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.139.296.722.199	1.018.947.833.993
411	1. Vốn cổ phần		417.146.140.000	320.888.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		417.146.140.000	320.888.640.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(20.000.000)	(20.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		203.462.343.942	203.462.343.942
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.188.402.492	20.756.254.252
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		498.519.835.765	473.860.595.799
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		330.178.098.937	363.594.645.445
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		168.341.736.828	110.265.950.354
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.756.470.776.119	1.899.745.184.773

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng

Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.250.924.265.573	2.224.437.842.861
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(274.143.185.651)	(148.332.169.449)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.976.781.079.922	2.076.105.673.412
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.266.659.449.617)	(1.567.841.703.146)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		710.121.630.305	508.263.970.266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	56.288.455.867	35.739.161.183
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(37.619.557.680) (9.626.305.429)	(29.354.676.648) (5.494.574.217)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(388.581.305.582)	(272.368.161.162)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(54.535.187.552)	(38.700.263.685)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		285.674.035.358	203.580.029.954
31	11. Thu nhập khác	27	5.300.472.688	4.133.580.442
32	12. Chi phí khác	27	(3.293.578.343)	(2.143.050.552)
40	13. Lợi nhuận khác	27	2.006.894.345	1.990.529.890
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		287.680.929.703	205.570.559.844
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(58.516.694.305)	(40.519.372.454)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		229.164.235.398	165.051.187.390
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	4.805	3.430
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	4.805	3.430

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		287.680.929.703	205.570.559.844
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	21.500.002.254	20.262.918.370
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(34.152.041.831)	13.507.232.889
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.291.261.149	(800.504.444)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(31.760.624.653)	(20.045.391.921)
06	Chi phí lãi vay	24	9.626.305.429	5.494.574.217
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		256.185.832.051	223.989.388.955
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(368.250.911.287)	194.189.475.406
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(416.183.763.850)	84.320.836.957
11	Tăng các khoản phải trả		537.743.929.474	329.728.053.311
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(7.732.895.464)	1.417.937.220
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.295.542.193)	(5.735.754.615)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(58.980.305.303)	(36.033.986.683)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.491.997.700)	(14.877.025.133)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(83.005.654.272)	776.998.925.418
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.866.197.191)	(9.174.581.354)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		3.604.319.090	7.294.877.226
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(520.000.000.000)	(288.056.000)
26	Tiền thu từ chuyển nhượng vốn đầu tư vào các công ty khác		1.720.305.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức		27.690.686.347	13.051.288.477
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(503.850.886.754)	10.883.528.349



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		839.773.620.117	535.189.176.304
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(657.366.058.531)	(865.470.163.517)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(79.277.280.000)	(95.091.163.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		103.130.281.586	(425.372.151.063)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(483.726.259.440)	362.510.302.704
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		692.146.001.851	329.617.843.849
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.131.161	17.855.298
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	208.420.873.572	692.146.001.851



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, gia công, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.394 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.213).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ sở hữu trong Công ty TNHH MTV VFC Cambo – công ty con duy nhất trước đây của Công ty (Thuyết minh số 14). Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có công ty con và không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như theo quy định tại Điều 48, Thông tư số 202/2014/TT-BTC - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã thông báo tới Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc thay đổi mô hình công ty từ mô hình có công ty con sang mô hình không có công ty con và đơn vị kế toán trực thuộc và loại báo cáo tài chính công bố thông tin từ loại “báo cáo tài chính riêng” của Công ty và “báo cáo tài chính hợp nhất” của Công ty và các công ty con sang loại “báo cáo tài chính” của Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Tài sản khác	3 - 6 năm
Phần mềm	2 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ các hoạt động theo yêu cầu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	556.137.520	1.202.782.685
Tiền gửi ngân hàng	207.864.736.052	190.943.219.166
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>208.420.873.572</u>	<u>692.146.001.851</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ ba (3) tháng đến dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,45%/năm đến 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	28.512.000	21.213.125.824
Phải thu từ các bên khác	591.176.315.031	191.057.158.897
TỔNG CỘNG	591.204.827.031	212.270.284.721
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(10.161.282.777)	(16.105.912.773)
GIÁ TRỊ THUẦN	581.043.544.254	196.164.371.948

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	2.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Tam Phú	850.000.000	850.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.849.521.176	3.887.734.281
TỔNG CỘNG	5.799.521.176	4.737.734.281

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn và phải thu khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.826.656.468	22.403.685.319
Dự phòng trích lập trong năm	3.970.164.818	10.504.692.975
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.277.377.267)	(16.081.721.826)
Xóa sổ trong năm	(612.417.230)	-
Số cuối năm	<u>11.907.026.789</u>	<u>16.826.656.468</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu chi hộ thuế thu nhập cá nhân	5.224.439.045	2.660.050.699
Tạm ứng cho nhân viên	1.935.196.133	3.079.334.745
Ký quỹ, ký cược	743.773.173	1.294.807.825
Phải thu hỗ trợ xử lý hàng tồn kho	-	12.595.425.065
Khác	6.149.717.848	10.430.609.319
TỔNG CỘNG	14.053.126.199	30.060.227.653
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(1.745.744.012)	(720.743.695)
GIÁ TRỊ THUẦN	12.307.382.187	29.339.483.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>			<i>VND</i>
	<i>Nợ gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	4.165.601.212	(1.249.680.364)	2.915.920.848	12.413.167.808	(3.723.950.342)	8.689.217.466	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.500.396.066	(1.750.198.036)	1.750.198.030	8.160.367.010	(4.080.183.505)	4.080.183.505	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	5.879.340.002	(4.115.538.004)	1.763.801.998	521.404.095	(364.982.866)	156.421.229	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	4.791.610.385	(4.791.610.385)	-	8.657.539.755	(8.657.539.755)	-	
TỔNG CỘNG	18.336.947.665	(11.907.026.789)	6.429.920.876	29.752.478.668	(16.826.656.468)	12.925.822.200	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa	671.301.067.844	(5.993.762.124)	239.471.482.679	(18.099.007.546)
Nguyên vật liệu	302.575.411.985	(7.324.689.521)	311.342.656.794	(34.294.537.122)
Thành phẩm	76.111.425.344	(11.116.977.732)	53.879.926.655	(905.341.861)
Hàng mua đang đi đường	11.752.135.200	-	40.384.416.788	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.082.598.620	-	11.209.425.621	-
Công cụ, dụng cụ	3.862.392.371	-	2.213.358.977	-
TỔNG CỘNG	<u>1.074.685.031.364</u>	<u>(24.435.429.377)</u>	<u>658.501.267.514</u>	<u>(53.298.886.529)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	53.298.886.529	33.692.674.789
Dự phòng trích lập trong năm	9.308.802.520	46.911.675.776
Sử dụng/ hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(38.172.259.672)</u>	<u>(27.305.464.036)</u>
Số cuối năm	<u>24.435.429.377</u>	<u>53.298.886.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	140.906.494.997	24.707.699.137	86.471.621.966	4.156.020.015	4.438.673.174	260.680.509.289
Mua mới	265.547.695	4.982.706.221	10.346.005.913	246.915.366	481.130.000	16.322.305.195
Thanh lý, xóa sổ	-	(258.436.364)	(9.726.711.763)	(82.000.000)	-	(10.067.148.127)
Số cuối năm	141.172.042.692	29.431.968.994	87.090.916.116	4.320.935.381	4.919.803.174	266.935.666.357
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	12.520.547.916	8.399.003.392	53.765.050.702	4.074.020.015	914.628.870	79.673.250.895
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	55.420.401.925	17.689.353.258	72.385.079.722	4.156.020.015	3.254.421.350	152.905.276.270
Khấu hao trong kỳ	10.337.130.118	3.179.575.210	4.646.564.372	40.204.380	691.867.683	18.895.341.763
Thanh lý, xóa sổ	-	(258.436.364)	(9.726.711.763)	(82.000.000)	-	(10.067.148.127)
Số cuối năm	65.757.532.043	20.610.492.104	67.304.932.331	4.114.224.395	3.946.289.033	161.733.469.906
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	85.486.093.072	7.018.345.879	14.086.542.244	-	1.184.251.824	107.775.233.019
Số cuối năm	75.414.510.649	8.821.476.890	19.785.983.785	206.710.986	973.514.141	105.202.196.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	62.134.736.039	5.134.183.613	67.268.919.652
Mua mới	-	996.652.000	996.652.000
Chuyển từ bất động sản đầu tư	3.615.893.996	-	3.615.893.996
Thanh lý, xóa sổ	-	(981.900.000)	(981.900.000)
Số cuối năm	<u>65.750.630.035</u>	<u>5.148.935.613</u>	<u>70.899.565.648</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	395.656.844	4.331.163.500	4.726.820.344
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	8.928.103.361	4.754.613.289	13.682.716.650
Hao mòn trong năm	1.375.634.203	469.021.038	1.844.655.241
Thanh lý, xóa sổ	-	(981.900.000)	(981.900.000)
Số cuối năm	<u>10.303.737.564</u>	<u>4.241.734.327</u>	<u>14.545.471.891</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>53.206.632.678</u>	<u>379.570.324</u>	<u>53.586.203.002</u>
Số cuối năm	<u>55.446.892.471</u>	<u>907.201.286</u>	<u>56.354.093.757</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	12.160.895.500	19.555.738.511	31.716.634.011
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.615.893.996)	-	(3.615.893.996)
Thanh lý	(452.760.004)	-	(452.760.004)
Số cuối năm	<u>8.092.241.500</u>	<u>19.555.738.511</u>	<u>27.647.980.011</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	11.266.526.056	11.266.526.056
Hao mòn trong năm	-	760.005.250	760.005.250
Số cuối năm	-	<u>12.026.531.306</u>	<u>12.026.531.306</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>12.160.895.500</u>	<u>8.289.212.455</u>	<u>20.450.107.955</u>
Số cuối năm	<u>8.092.241.500</u>	<u>7.529.207.205</u>	<u>15.621.448.705</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của quyền sử dụng đất, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị thực tế của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.239.600.372	1.647.549.113
Công cụ, dụng cụ	832.592.255	609.524.972
Chi phí sửa chữa và bảo trì	725.312.883	517.578.017
Phí bảo hiểm	487.210.990	326.871.799
Thuê văn phòng	194.484.244	193.574.325
Dài hạn	11.385.848.040	4.245.003.835
Chi phí cải tạo văn phòng	6.255.933.148	-
Công cụ, dụng cụ	4.627.668.188	4.196.493.195
Khác	502.246.704	48.510.640
TỔNG CỘNG	<u>13.625.448.412</u>	<u>5.892.552.948</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)	-	11.162.600.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (Thuyết minh số 14.2)	179.514.814.098	179.514.814.098
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 14.3)	-	2.249.390.000
TỔNG CỘNG	179.514.814.098	192.926.804.098
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 14.1 và 14.3)	-	(11.531.540.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>179.514.814.098</u>	<u>181.395.264.098</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND		
Công ty TNHH MTV VFC Cambo (*)	-	-	-	-	100	11.162.600.000	(11.162.600.000)	-	Campuchia	Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng

(*) Vào ngày 21 tháng 10 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty TNHH MTV VFC Cambo cho một nhà đầu tư khác theo Thỏa thuận Mua Bán Cổ phần ngày 21 tháng 10 năm 2022. Theo đó Công ty TNHH Cambo V.F.C không còn là công ty con của công ty kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty liên doanh, liên kết	Số cuối năm				Số đầu năm				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND		
Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến") (*)	(*)	<u>179.514.814.098</u>	<u>-</u>	<u>179.514.814.098</u>	(*)	<u>179.514.814.098</u>	<u>-</u>	<u>179.514.814.098</u>	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

(*) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Centrimex") để thành lập Công ty TNHH Hải Yến ("Hải yến") có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ ("Focovev"). Sau ngày sáp nhập, Focovev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Hải Yến. Theo đó, Công ty đã khởi kiện Focovev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo tài chính này, việc tranh chấp này vẫn đang trong quá trình xử lý và Tòa án chưa đưa ra phán quyết sau cùng. Do đó, tại ngày lập báo cáo tài chính này, tỷ lệ lợi ích phù hợp của Công ty trong Hải Yến chưa được xác định một cách chính thức.

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
		VND	VND	VND		VND	VND	VND		
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	-	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	71.500	<u>2.249.390.000</u>	<u>(890.890.000)</u>	<u>1.358.500.000</u>	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc trừ sâu, mua bán hóa chất, phân bón

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	521.677.675.916	232.364.173.201
Corteva Agriscience (Malaysia) SDN. BHD	25.329.894.532	48.080.574.750
Khác	154.215.977.438	120.446.918.109
TỔNG CỘNG	<u>701.223.547.886</u>	<u>400.891.666.060</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sáu Gạo	171.932.460	-
Khác	691.808.966	843.969.778
TỔNG CỘNG	<u>863.741.426</u>	<u>843.969.778</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	144.124.831	233.107.239.685	(232.847.878.041)	403.486.475
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.789.780.744	65.479.305.220	(58.980.305.303)	18.288.780.661
Thuế thu nhập cá nhân	2.501.816.616	13.778.284.562	(10.655.448.968)	5.624.652.210
Khác	664.134.545	21.311.123.335	(20.887.208.096)	1.088.049.784
TỔNG CỘNG	<u>15.099.856.736</u>	<u>326.713.341.887</u>	<u>(316.408.229.493)</u>	<u>25.404.969.130</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu bán hàng	388.157.507.006	202.554.957.829
Hoa hồng môi giới	5.792.816.407	6.970.204.177
Chi phí lãi vay	2.330.763.236	-
TỔNG CỘNG	<u>396.281.086.649</u>	<u>209.525.162.006</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	166.105.963.264	137.477.443.311
Mượn tiền (*)	116.500.000.000	116.500.000.000
Phải trả nhân viên (**)	34.784.900.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	508.370.167	3.489.798.565
Cổ tức phải trả	3.480.048.000	2.540.168.000
Khác	10.832.645.097	14.947.476.746
Dài hạn	2.311.062.676	36.815.975.601
Phải trả nhân viên (**)	-	34.784.900.000
Nhận đặt cọc	2.311.062.676	2.031.075.601
TỔNG CỘNG	<u>168.417.025.940</u>	<u>174.293.418.912</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>116.500.000.000</i>	<i>116.500.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>51.917.025.940</i>	<i>57.793.418.912</i>

(*) Đây là khoản tiền tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Hải Yến.

(**) Đây là khoản tiền nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Công ty để đầu tư góp vốn vào Hải Yến.

19. VAY

	VND			
	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ gốc vay	Số cuối năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	839.773.620.117	(657.366.058.531)	182.407.561.586

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng TNHH HSBC (Vietnam)	182.407.561.586	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2023 đến ngày 16 tháng 2 năm 2023	Bổ sung vốn lưu động	5%	Tín chấp

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	30.536.798.220	22.750.204.649
Tăng trong năm	26.588.690.681	20.664.947.257
Giảm trong năm	(24.229.990.764)	(12.878.353.686)
Số cuối năm	<u>32.895.498.137</u>	<u>30.536.798.220</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	320.888.640.000	(20.000.000)	203.462.343.942	19.754.925.699	435.618.540.886	979.704.450.527
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	165.051.187.390	165.051.187.390
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(96.260.592.000)	(96.260.592.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(30.548.540.477)	(30.548.540.477)
Khác	-	-	-	1.001.328.553	-	1.001.328.553
Số cuối năm	<u>320.888.640.000</u>	<u>(20.000.000)</u>	<u>203.462.343.942</u>	<u>20.756.254.252</u>	<u>473.860.595.799</u>	<u>1.018.947.833.993</u>
Năm nay						
Số đầu năm	320.888.640.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.756.254.252	473.860.595.799	1.018.947.833.993
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	229.164.235.398	229.164.235.398
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	96.257.500.000	-	-	-	(96.257.500.000)	-
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(80.217.160.000)	(80.217.160.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(28.030.335.432)	(28.030.335.432)
Khác	-	-	-	(567.851.760)	-	(567.851.760)
Số cuối năm	<u>417.146.140.000</u>	<u>(20.000.000)</u>	<u>203.462.343.942</u>	<u>20.188.402.492</u>	<u>498.519.835.765</u>	<u>1.139.296.722.199</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 29 tháng 4 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-HDQT ngày 16 tháng 5 năm 2022, Công ty đã phát hành 9.625.750 cổ phiếu (10.000 VND/cổ phiếu) để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số cổ phiếu phát hành này được đăng ký niêm yết theo Quyết định số 640/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực từ ngày 9 tháng 9 năm 2022. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 320.888.640.000 VND lên 417.146.140.000 VND theo GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 30 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29 tháng 9 năm 2022.
- (**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 29 tháng 4 năm 2022, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 19/NQ-HDQT/2022 ngày 4 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc chi trả cổ tức đợt cuối năm 2021 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 48.130.296.000 VND. Ngoài ra, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 26/NQ-HDQT/2022 ngày 19 tháng 7 năm 2022 đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 32.086.864.000 VND.

21.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	320.888.640.000	320.888.640.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	96.257.500.000	-
Số cuối năm	<u>417.146.140.000</u>	<u>320.888.640.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã công bố	80.217.160.000	96.260.592.000
Cổ tức đã trả trong năm	79.277.280.000	95.091.163.850

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.714.614	32.088.864
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.714.614	32.088.864
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000)	(2.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.712.614	32.086.864

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	229.164.235.398	165.051.187.390
Điều chỉnh giảm do trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	<u>(28.735.634.570)</u>	<u>(21.993.073.898)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	200.428.600.828	143.058.113.492
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) (**)	41.712.614	41.712.614
Lãi trên cổ phiếu		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	4.805	3.430
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	4.805	3.430

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính năm 2021 để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 29 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 được tạm điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ từ lợi nhuận của năm 2022 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 29 tháng 4 năm 2022.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh cho việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày lập báo cáo tài chính này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	3.250.924.265.573	2.224.437.842.861
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.753.512.480.680	1.779.815.184.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ	485.222.567.673	434.767.127.125
Doanh thu dịch vụ cho thuê	12.189.217.220	9.855.530.742
Các khoản giảm trừ doanh thu	(274.143.185.651)	(148.332.169.449)
Hàng bán bị trả lại	-	(13.533.119.741)
Chiết khấu thương mại	<u>(274.143.185.651)</u>	<u>(134.799.049.708)</u>
DOANH THU THUẦN	<u>2.976.781.079.922</u>	<u>2.076.105.673.412</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm</i>	2.479.369.295.029	1.631.483.015.545
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	485.222.567.673	434.767.127.125
<i>Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê</i>	12.189.217.220	9.855.530.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng và các tổ chức tín dụng	28.565.778.903	17.582.686.024
Lãi chậm thanh toán	21.998.370.311	16.612.374.235
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.602.756.653	1.494.050.924
Cổ tức, lợi nhuận được chia	121.550.000	50.050.000
TỔNG CỘNG	<u>56.288.455.867</u>	<u>35.739.161.183</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	1.986.236.928.812	1.295.423.973.446
Giá vốn dịch vụ cung cấp	308.525.972.707	242.533.729.388
Giá vốn dịch vụ cho thuê	760.005.250	760.005.252
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(28.863.457.152)	29.123.995.060
TỔNG CỘNG	<u>2.266.659.449.617</u>	<u>1.567.841.703.146</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	23.172.496.000	23.413.333.554
Chi phí lãi vay	9.626.305.429	5.494.574.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.657.232.876	968.718.877
Khác	163.523.375	(521.950.000)
TỔNG CỘNG	<u>37.619.557.680</u>	<u>29.354.676.648</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	227.512.294.526	139.651.969.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.735.595.807	36.193.341.341
Chi phí quảng bá sản phẩm	49.684.534.236	25.187.235.398
Chi phí hoa hồng	42.015.097.665	62.796.235.642
Chi phí khấu hao	5.365.966.520	4.340.163.542
Chi phí khác	5.267.816.828	4.199.215.758
TỔNG CỘNG	<u>388.581.305.582</u>	<u>272.368.161.162</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	35.729.758.396	20.790.732.674
(Hoàn nhập) dự phòng khoản phải thu khó đòi	(4.919.629.679)	2.541.584.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.200.210.700	1.180.751.759
Chi phí khác	19.524.848.135	14.187.194.617
TỔNG CỘNG	<u>54.535.187.552</u>	<u>38.700.263.685</u>

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.300.472.688	4.133.580.442
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.612.959.090	2.412.822.226
Khác	1.687.513.598	1.720.758.216
Chi phí khác	(3.293.578.343)	(2.143.050.552)
Các khoản phạt, bồi thường	(1.067.722.783)	(386.863.013)
Khác	(2.225.855.560)	(1.756.187.539)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>2.006.894.345</u>	<u>1.990.529.890</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.206.059.261.601	633.663.998.846
Chi phí hàng hóa	806.241.969.934	669.953.502.406
Chi phí nhân viên	392.876.830.757	275.146.542.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.991.122.207	219.588.953.187
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	21.500.002.254	20.262.918.370
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho và khoản phải thu khó đòi	(33.783.086.831)	28.210.643.492
Chi phí khác	38.994.514.517	26.943.181.382
TỔNG CỘNG	<u>2.729.880.614.439</u>	<u>1.873.769.740.120</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty được quy định như sau:

- (i) Công ty: Thuế suất áp dụng là 20% thu nhập chịu thuế.
- (ii) Nhà máy Long An: Thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2017).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>58.516.694.305</u>	<u>40.519.372.454</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>287.680.929.703</u>	<u>205.570.559.844</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	57.536.185.940	41.114.111.969
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.616.582.401	6.370.020
Chênh lệch về thuế suất thuế TNDN	(611.764.036)	(591.099.535)
Thu nhập không tính thuế	<u>(24.310.000)</u>	<u>(10.010.000)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>58.516.694.305</u>	<u>40.519.372.454</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Pan Farm	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Pan	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cambo V.F.C	Công ty con trước đây

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
				<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.869.495.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
				<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Cambo V.F.C	Công ty con trước đây	Bán hàng	-	21.149.523.824
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	28.512.000	52.822.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Pan	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	10.780.000
TỔNG CỘNG			28.512.000	21.213.125.824

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh	Mượn tiền	116.500.000.000	116.500.000.000
----------------------	--------------------	-----------	-----------------	-----------------

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Thu nhập Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Nguyễn Bạch Tuyết Trương Công Cứ	Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc	4.219.865.000	4.316.612.000
Trần Văn Dũng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	4.179.621.000	4.260.012.000
Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT	3.167.704.000	1.617.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	629.540.000	746.000.000
Mai Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	629.540.000	746.000.000
Đào Xuân Trọng	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	629.540.000	267.000.000
		1.651.175.000	-
TỔNG CỘNG		15.106.985.000	11.952.624.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất, gia công, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược tại Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất, gia công, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược trên cùng một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.506.200.000	1.102.200.000
Trên 1 – 5 năm	142.680.000	151.800.000
TỔNG CỘNG	1.648.880.000	1.254.000.000


Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	10.177.382.923	4.715.381.165
Trên 1 – 5 năm	10.408.340.528	2.213.453.792
TỔNG CỘNG	20.585.723.451	6.928.834.957

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng


Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023